|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**CỤC TRỒNG TRỌT VÀ****BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 16/BC7N-TTBVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 11 đến ngày 17 tháng 04 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 24,5 0C; Cao nhất: 35,2 0C; Thấp nhất: 15,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,0 %; Cao nhất: 93,9 %; Thấp nhất: 54,5%.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, đêm và sáng sớm có sương mù nhẹ; trưa chiều trời nắng. Một số nơi có mưa rào và dông rải rác; riêng khu vực vùng núi, cục bộ có mưa vừa, mưa to.

*- Dự báo trong tuần tới*: Từ ngày 18 đến ngày 22/4, thời tiết phổ biến có mưa vài nơi, ban ngày trời nắng, có nơi xảy ra nắng nóng. Trong các ngày 23 và 24/4, khu vực có mưa rào và dông rải rác; cục bộ có nơi xảy ra mưa vừa, mưa to, tập trung vào thời điểm chiều tối và đêm.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 24,5 0C; Cao nhất: 36,9 0C; Thấp nhất: 17,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,0 %; Cao nhất: 90,3 %; Thấp nhất: 76,8 %.

*- Nhận xét:* Từ ngày 12 đến ngày 17/4, đầu kỳ, khu vực có mưa rào và dông rải rác; cục bộ có nơi xảy ra mưa vừa, mưa to. Trưa và chiều giảm mây, hửng nắng; riêng khu vực vùng núi phía Tây có nơi xảy ra nắng nóng. Giữa và cuối kỳ, sáng sớm có sương mù nhẹ; trưa và chiều trời nắng, riêng vùng núi có nơi xảy ra nắng nóng.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 18 đến ngày 22/4, thời tiết phổ biến có mưa vài nơi, ban ngày trời nắng và nắng nóng; riêng khu vực vùng núi phía Tây có nơi xảy ra nắng nóng gay gắt. Trong các ngày 23 và 24/4, khu vực có mưa rào và dông rải rác; cục bộ có nơi xảy ra mưa to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 26,6 0C; Cao nhất: 30,9 0C; Thấp nhất: 23,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,0 %; Cao nhất: 88,4 %; Thấp nhất: 72,6 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,8 0C; Cao nhất: 36,2 0C; Thấp nhất: 14,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,0 %; Cao nhất: 85,1 %; Thấp nhất: 70,4 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, thời tiết tại khu vực Đồng bằng chủ yếu có nắng nóng, một số nơi có mưa rào rải rác. Tại khu vực Tây Nguyên, ban ngày trời nắng; đêm và sáng sớm xuất hiện sương nhẹ, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác. Nhìn chung, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho công tác thu hoạch lúa Đông Xuân và gieo sạ sớm lúa Hè Thu. Các loại cây trồng chính như lúa Đông Xuân, lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng khác sinh trưởng, phát triển ổn định.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Trong thời kỳ từ ngày 18 đến ngày 24/4, thời tiết phổ biến có mưa vài nơi; ban ngày trời nắng.

+ Tây Nguyên: Trong thời kỳ từ ngày 18 đến ngày 24/4, thời tiết phổ biến có mưa vài nơi; ban ngày trời nắng, có nơi xảy ra nắng nóng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,3 0C; Cao nhất: 36,7 0C; Thấp nhất: 25,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,0 %; Cao nhất: 85,5 %; Thấp nhất: 70,3 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết chủ yếu có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Đông Nam Bộ: Trong thời kỳ từ ngày 18 đến ngày 19/4, ban ngày trời nắng, có nơi xảy ra nắng nóng; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ ngày 20 đến ngày 24/4, ban ngày trời nắng nóng, phổ biến ít mưa.

+ Tây Nam Bộ: Trong thời kỳ từ ngày 18 đến ngày 24/4, ban ngày trời nắng, có nơi xảy ra nắng nóng; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

*a) Cây lúa*

Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **700.040 ha/ 705.000 ha**, đạt 99,3 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng – Trỗ | 57.705 |
| Trà chính vụ | Đứng cái – Làm đòng | 230.745 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 411.590 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **700.040/ 705.000** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô xuân | Xoáy nõn – Trỗ cờ - Phát triển bắp | 170.274 |
| - Cây rau xuân | PTTL – Thu hoạch | 87.285 |
| - Khoai tây xuân | Phát triển củ | 4.516 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 702 |
| - Cây lạc xuân | Phân cành – ra hoa, đâm tia | 30.150 |
|  - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển quả | 19.521 |
| + Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển quả | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 150.068 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

 Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **346.373 ha/ 345.000 ha**, đạt 100,40 % so với kế hoạch. Hiện nay đã có 49.828 ha lúa đã trỗ (chiếm 14,4 % diện tích gieo trồng). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Trỗ bông – Chín | 33.043 |
| Trà chính vụ | Làm đòng – Trỗ | 260.601 |
| Trà muộn | Đứng cái – Làm đòng | 52.729 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **346.373/ 345.000** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | 7 lá – Xoáy nõn – Trỗ cờ - Làm hạt | 45.188 |
| Cây lạc  | Phát triển củ | 25.350 |
| Cây rau  | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 38.908 |
| Khoai lang | Phát triển thân lá | 5.209 |
| Cây sắn | Thu hoạch - Mới trồng – PT thân lá | 38.695 |
| Cây mía | Thu hoạch – Trồng mới, mọc mầm | 35.179 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Lộc xuân - Ra hoa | 23.946 |
| Cây cà phê | Ra hoa – Đậu quả | 3.707 |
| Cây cao su | Ra lá mới | 67.423 |
| Cây hồ tiêu | Phát triển quả | 3.488 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13.299 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 489.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **328.385 ha/ 322.550 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Đến ngày 17/4/2025, đã thu hoạch 98.151 ha, chiếm 30% diện tích. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 41.606 |
| Chính vụ | Chắc xanh – Thu hoạch | 106.663 |  36.243 |
| Muộn | Ngậm sữa | 47.748 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Chín - Thu hoạch | 3.270 | 20.301 |
| Chính vụ | Ngậm sữa – Chắc xanh | 40.369 |   |
| Muộn | Làm đòng – Ngậm sữa | 32.185 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **328.385/ 322.550** |

- Lúa Hè Thu sớm 2025: Diện tích đã gieo cấy **5.792 ha** (tăng 2.446 ha so với tuần trước), phổ biến giai đoạn Xuống giống – Mạ, tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Định, Lâm Đồng,….

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô  | Trỗ cờ - Thâm râu - Thu hoạch | 32.730 |
| - Đậu  | Nuôi quả - Thu hoạch | 12.805 |
| - Lạc  | Nuôi quả - Thu hoạch | 23.219 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 52.910 |
| - Sắn  |   | ***142.638*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.214 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | PTTL - Tạo củ | 36.199 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 2.471 |
| ĐX 2024 - 2025 | PTTL - Tạo củ | 12.698 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  |  Ra hoa - Quả non | 81.372 |
| + Nho  | Nhiều giai đoạn | 881 |
| + Táo  | Nhiều giai đoạn | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 110.943 |
| + Cà phê | Quả non | 674.185 |
| + Tiêu | Thu hoạch | 73.617 |
| + Điều | Ra hoa - Nuôi quả - Thu hoạch | 137.186 |
| + Cao su | Nhiều giai đoạn | 275.423 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

Tại Gia Lai: Hạn hán gây thiệt hại **356 ha** cây trồng các loại, với mức độ thiệt hại được phân theo tỷ lệ như bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng diện tích (1) + (2) + (3)** | **ha** | **355,8** |
| ***1. Diện tích gieo cấy lúa thuần*** | ***ha*** |  ***272.23***  |
| *Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)* | ha |  206.92  |
| *Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%* | ha |  23.95  |
| *Thiệt hại nặng từ 30% -50%* | ha |  21.95  |
| *Thiệt hại một phần (dưới 30%)* | ha |  19.41  |
| ***2. Diện tích cây trồng hàng năm***  | **ha** |  ***43.20***  |
| *Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)* | ha |   |
| *Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%* | ha |  3.00  |
| *Thiệt hại nặng từ 30% -50%* | ha | 39.20 |
| *Thiệt hại một phần (dưới 30%)* | ha | 1.00 |
| ***3. Diện tích cây ăn quả tập trung***  | ***ha*** | ***40.40*** |
| *Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)* | ha | 0.40 |
| *Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%* | ha | 10.00 |
| *Thiệt hại nặng từ 30% -50%* | ha | 30.00 |
| *Thiệt hại một phần (dưới 30%)* | ha |  |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.585.196 ha/ 1.569.000 ha**, đạt 101% so với kế hoạch. Đến ngày 17/4/2025, đã thu hoạch 1.458.399 ha, chiếm 92% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 0 |   |
| Đẻ nhánh | 0 |   |
| Đòng - trỗ | 12.981 |   |
| Chín | 113.816 |   |
| Thu hoạch |   | 1.458.399 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.585.196/ 1.569.000** |

- Lúa Hè Thu 2025: Diện tích đã xuống giống **685.072 ha/ 1.561.800 ha**, đạt44%sovới kế hoạch.Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 253.210 |  |
| Đẻ nhánh | 223.413 |  |
| Đòng - trỗ | 135.257 |  |
| Chín | 69.109 |  |
| Thu hoạch |   | 4.083 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **685.072/ 1.561.800** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 61.401 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 176.654 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 126.910 |
| + Cây xoài | Nuôi quả | 61.855 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.695 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 65.990 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, Thu hoạch - Chăm sóc | 77.752 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.894 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.810 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Thay lá, ra lá non | 515.532 |
| + Điều | Nuôi trái, Thu hoạch | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 60.722 |
| + Tiêu | Thu hoạch | 32.048 |
| + Cà phê | Ra hoa, nuôi quả | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 15.664 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.798 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | Nguyên nhân |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6**  |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 7.032 ha (tăng 861 ha so với kỳ trước, giảm 421 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 210 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 10.256 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia lai, Đồng Nai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 7.102 ha (tăng 5.789 ha so với kỳ trước, tăng 6.451 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 7.075 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bến Tre…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 1.497 ha (tăng 562 ha so với kỳ trước, tăng 239 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 329 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 5.280 ha (tăng 3.555 ha so với kỳ trước, tăng 3.247 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.915 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Điện Biên, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Tiền Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.429 ha (tăng 234 ha so với kỳ trước, tăng 1.033 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 647 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Khánh Hòa, Gia Lai, Kiên Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 3.819 ha (tăng 234 ha so với kỳ trước, tăng 2.615 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.778 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Tuyên Quang,Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Long An …;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 10.501 ha (tăng 6.019 ha so với kỳ trước, tăng 7.998 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 106 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.905 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Bình Định, Phú Yên, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 7.111 ha (tăng 256 ha so với kỳ trước, tăng 2.939 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.385 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Nai, …;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 13.144 ha (tăng 590 ha so với kỳ trước, tăng 4.201 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 559 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.440 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Phú Yên, Đà Nẵng, Gia Lai, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An…;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 310 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước, tăng 310 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 310 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Đồng Tháp.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 348 ha (giảm 53 ha so với kỳ trước, giảm 162 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 196 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai, Đà Nẵng…

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 230 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước, giảm 156 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,.Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1074 ha (giảm 431 ha so với kỳ trước, tăng 340 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.356 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu,…

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.485 ha (tăng 190 ha so với kỳ trước, giảm 915 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 54 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 276 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 419 ha (giảm 10 ha với kỳ trước, giảm 120 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 975 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng,…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 430 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước, giảm 378 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 419 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 617 ha (tăng 42 ha so với kỳ trước, tăng 195 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước….

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 2.910 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước, giảm 814 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 107 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.999 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.493 ha (giảm 32 ha so với kỳ trước, giảm 281 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 116 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 45 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 983 ha (giảm 15 ha so với kỳ trước, giảm 553 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 173 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 55 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 205 ha (tăng 10 ha với kỳ trước, tăng 128 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 03 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.471 ha (giảm 190 ha so với kỳ trước, giảm 1.245 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.471 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.165 ha (tăng 289 ha so với kỳ trước, giảm 1.010 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.991 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.546 ha (tăng 187 ha so với kỳ trước, tăng 64 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.925 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 50.424 ha (tăng 4.390 ha với kỳ trước, giảm 14.852 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.355 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 4.469 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk ,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 8.466 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, tăng 2.993 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 41 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.422 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 7.294 ha (giảm 42 ha so với kỳ trước, tăng 1.921 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 36 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.282 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

*- Bệnh đạo ôn lá:* Bệnh tiếp tục hại tăng trên trà chính vụ- muộn, đặc biệt trên các giống nhiễm, ruộng xanh tốt, bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt là trên các diện tích lúa chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ nhưng hiệu quả không cao;

*- Sâu cuốn lá nhỏ:* Sâu non tiếp tục gây hại diện hẹp trên trà lúa chính vụ - muộn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ lứa 2 vũ hóa rải rác;

*- Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Tiếp tục hại chủ yếu trên trà lúa sớm – chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

*- Sâu đục thân 2 chấm:* Sâu non tiếp tục gây hại dảnh héo diện hẹp trên trà lúa sớm- chính vụ giai đoạn làm đòng trỗ;

Ngoài ra, *Chuột, bọ xít đen, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn,*.... hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *ruồi đục nõn, bệnh đốm nâu, bệnh đốm sọc vi khuẩn, lúa cỏ, ốc bươu vàng*... tiếp tục hại.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Bệnh đạo ôn: Bệnh đạo ôn lá* gây hại giảm dần, chuyển sang gây hại trên cổ lá và cổ lá đòng trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn*. Bệnh đạo ôn cổ bông* phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông xuân sớm- chính vụ giai đoạn trỗ bông tại các tỉnh trong vùng(Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Nghệ An,...),nhất trên những diện tích đã nhiễm bệnh đạo ôn lá, giống nhiễm, bón thừa đạm,...;

*- Bệnh khô vằn:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm – chính vụ, hại nặng cục bộ trên những diện tích gieo cấy dày, bón thừa phân đạm;

*- Bệnh bạc lá, đốm vi khuẩn:* có khả năng phát sinh, gây hại tăng trên lúa đứng cái – làm đòng, trỗ bông tại các tỉnh trong vùng, hại nặng trên các chân ruộng bón phân không cân đối thừa đạm..;

*- Rầy nâu:* phát sinh và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

*- Chuột:* Tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa giai đoạn làm đòng – trỗ tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ vùng gần gò bãi, mương máng, khu dân cư.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt thối hạt, bệnh khô vằn,...* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại chủ yếu trên lúa giai đoạn Trỗ - Chín tại các tỉnh trong vùng; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Bọ trĩ, ốc bươu vàng...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống – đẻ nhánh tại các tỉnh Bình Định, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng,...

*- Chuột:* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu sớm.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

Lúa Đông Xuân 2024 – 2025 tập trung chủ yếu giai đoạn chín – thu hoạch, các đối tượng sinh vật gây hại giảm.

*- Rầy nâu:* có đợt rầy nâu di trú kéo dài đến khoảng 23/4 Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa Hè Thu 2025 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, theo dõi sát diễn biến rầy vào đèn cũng như tình hình khí tượng thuỷ văn tại địa phương để xuống giống lúa an toàn.

*- Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, bệnh đen lép hạt:* có khả năng tiếp tục phát triển gây hại trên các trà lúa đang trong giai đoạn trỗ- chín. Ở các ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm trong giai đoạn đón đòng cần chủ động phun ngừa bệnh để bảo về năng suất, phẩm chất lúa.

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng- trỗ chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống, đặc biệt ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, bệnh đốm lá ,*...tiếp tục gây hại trên ngô giai đoạn phát triển thân lá- xoáy nõn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng. *Sâu đục thân đục bắp, bệnh gỉ sắt, bệnh khô vằn*,...tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô giai đoạn trỗ cờ - thâm râu.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, bệnh sương mai*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: *Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, sâu vẽ bùa, rệp, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại tại các tỉnh phía Bắc; *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do Phytophthora sp., bệnh thán thư,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; Mọt đục cành, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,…hại cục bộ.bệnh cháy lá, rệp sáp, rầy phấn, bọ trĩ... có khả năng gia tăng diện tích nhiễm.

*- Cây thanh long:* *Bệnh đốm nâu, rệp sáp, thán thư, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* *Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, …

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân/cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn ra hoa- quả non.

 *- Cây hồ tiêu:* *Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp,*... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư ,*...tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại điều giai đoạn ra hoa - nuôi quả.

*- Cây cao su:* *Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,*...tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh thối búp*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*f) Trên tre, luồng, vầu:* Trứng châu chấu tre bắt đầu nở, châu chấu non sẽ phát tán ra diện rộng. Lưu ý: Cần theo dõi chặt chẽ diễn biến tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm như Điện Biên, Cao Bằng, Sơn La,...để chủ động phòng chống kịp thời và hiệu quả.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công văn số 406/BVTV-TV ngày 28/2/2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng. Tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến tình hình sinh vật gây hại chính trong thời kỳ xung yếu trên các cây trồng chủ lực ở địa phương để chủ động các biện pháp phòng chống kịp thời nhằm bảo vệ tốt sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, theo dõi chặt các đối tượng sinh vật gây hại trên lúa Đông Xuân 2024-2025 như sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn, chuột,… Lưu ý: Giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh và gây hại của bệnh đạo ôn, nhất là trong điều kiện thời tiết thuận lợi và trên các giống nhiễm; tiến hành phòng chống kịp thời tại những khu vực có tỷ lệ bệnh hại cao để hạn chế lây lan.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân 2024 - 2025 và tiến độ xuống giống lúa Hè Thu 2025 trên đồng để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục TT&BVTV (để b/c);- Phòng KH-TC, HTQT (đưa website Cục);- Trung tâm TT& BVTV vùng;- Báo NNVN; - Lưu: VT, TTBVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.822 | 210 | 0 | 7.032 | 861 | -421 | 10.256 | ĐB, PT, H.Nội, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, B.Thuận, L.Đồng, G.Lai, ĐN, VL, HG, ĐT, CT, KG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 7.102 | 0 | 0 | 7.102 | 5.789 | 6.451 | 7.075 | TP Huế, K.Hòa, G.Lai, L.Đồng, Q.Nam, BL, LA, ST, ĐN, BT |
| 3 | Rầy hại lúa | 5.067 | 213 | 0 | 5.280 | 3.595 | 3.247 | 2.915 | Điện Biên, QB, B.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.Lắk, Đ.Nẵng, BL, TG, ĐT, TV, ST, ĐN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.429 | 0 | 0 | 1.429 | 234 | 1.033 | 647 | VP, YB, TH, NA, K.Hòa, G.Lai, KG, BL, HG, ĐT, ST, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 1.497 | 0 | 0 | 1.497 | 562 | 239 | 329 | QB, G.Lai, Đ.Lắk, AG, VL, TG, ĐT, ST, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 3.809 | 10 | 0 | 3.819 | 234 | 2.615 | 1.778 | ĐB, L.Cai, TQ, TH, NA, QB, QT, BL, ĐN, ST, TG, TV, LA |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 10.395 | 106 | 0 | 10.501 | 6.019 | 7.998 | 8.905 | QT, TP Huế, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, Q.Nam, N.Thuận, L.Đồng, G.Lai, B.Định, P.Yên, BL, ĐT, ST, TV, LA, ĐN |
| 8 | Chuột hại lúa | 12.585 | 559 | 0 | 13.144 | 590 | 4.201 | 3.440 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, P.Yên, Đ.Nẵng, G.Lai AG, ĐT, HG, ĐN, ST, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 7.111 | 0 | 0 | 7.111 | 256 | 2.939 | 1.385 | ĐB, LS, SL, K.Hòa, L.Đồng, G.Lai VL, HG, ĐT, ST, AG, ĐN |
| 10 | Bệnh khô vằn | 9.627 | 365 | 0 | 9.992 | 3.570 | -13.211 | 4.209 | ĐB, H.Nội, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, Q.Ngãi, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Nẵng, B.Định, P.Yên, G.Lai, Đ.Lắk |
| 11 | Muỗi hành  | 310 | 0 | 0 | 310 | 30 | 310 | 310 | ĐT,.. |
| 12 | Bọ trĩ | 884 | 5 | 0 | 889 | 254 | -695 | 603 | B.Định, AG, ĐN, KG, HG, ĐT, HCM |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 218 | 12 | 0 | 230 | -5 | -156 | 37 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 424 | 6 | 0 | 430 | 17 | -378 | 419 | TQ, HB, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 614 | 3 | 0 | 617 | 42 | 195 | 61 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 643 | 0 | 0 | 643 | -431 | 340 | 2.356 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.431 | 54 | 0 | 5.485 | 190 | -915 | 276 | P.Yên, BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 394 | 25 | 0 | 419 | -10 | -120 | 975 | K.Hòa, B.Thuận, BT, KG, TV, TG, ST, VL |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 2.803 | 107 | 0 | 2.910 | -25 | -814 | 2.999 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.377 | 116 | 0 | 1.493 | -32 | -281 | 45 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 810 | 173 | 0 | 983 | -15 | -553 | 55 | QB, QT, .Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 205 | 0 | 0 | 205 | 10 | 128 | 3 | QT G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.471 | 0 | 0 | 7.471 | -190 | -1.245 | 7.471 | Điện Biên, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.165 | 0 | 0 | 6.165 | 289 | -1.010 | 9.991 | ĐB, SL, QTr, L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 8.425 | 41 | 0 | 8.466 | -16 | 2.993 | 3.422 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 7.258 | 36 | 0 | 7.294 | -42 | 1.921 | 3.282 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.546 | 0 | 0 | 3.546 | 187 | 64 | 2.925 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 44.069 | 6.355 | 0 | 50.424 | 4.390 | -14.852 | 4.469 | TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, P.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 348 | 0 | 0 | 348 | -53 | -162 | 196 | PT, TQ, YB, TH, NA, HT, QB, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, G.Lai, ĐN |